TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 **R PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2022/KDTM-ST

Ngày: 24/11/2022

V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 – R PHỐ HỒ CHÍ MINH

- R phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Ký.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mây.

Bà Nguyễn Thị Thúy Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Phú Tuấn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, R phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 11 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, R phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2021/TLST-KDTM ngày 17 tháng 11 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 971/2022/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1014/2022/QĐST-KDTM ngày 04 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV C.

Trụ sở: M, đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, R phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Wu, Chi - Ch, là người đại diện theo pháp luật (Tổng Giám đốc);

- Bà Diệp Yến B, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 48.2020/GUQ-COL ngày 01/4/2020);

- Ông Tiêu Quang L, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 14.2021/GUQ-COL ngày 23/01/2021) – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất G – vắng mặt.

Trụ sở: U, đường Hà Đặc, phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, R phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, là đại diện theo pháp luật (Giám đốc).

Địa chỉ: O, đường số 8, Phường 11, quận Gò Vấp, R phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1986 – vắng mặt.

Địa chỉ: W, Liên khu 4-5, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, R phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1960 – vắng mặt.

Địa chỉ: L, đường số 8, Phường 11, quận Gò Vấp, R phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/01/2021 và bản tự khai, nguyên đơn Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, có ông Tiêu Quang Lộc là đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 31/7/2018 nguyên đơn và bị đơn Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất An Phú A.P.P có ký hợp đồng cho thuê tài chính số C180726201. Theo thỏa thuận nguyên đơn cho bị đơn thuê tài chính là 01 xe ô tô hiệu ISUZU, biển số 50LD-080.07 và 01 xe ô tô hiệu ISUZU, biển số 50LD-080.83. Ngày 31/7/2018 nguyên đơn đã ký hợp đồng mua bán số C180726201-PC để mua 02 tài sản trên của bị đơn và cho bị đơn thuê lại 02 tài sản này. Tổng giá trị tài sản là 600.000.000 đồng và bị đơn đã trả trước 150.000.000 đồng. Thời gian thuê là 24 tháng kể từ ngày 09/8/2018. Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến ngày 24/11/2022, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 92.957.565 đồng, lãi tính đến ngày chấm dứt hợp đồng thuê 03/7/2019 là 20.619.531 đồng và lãi chậm thanh toán tính từ ngày 04/7/2022 là 58.193.306 đồng.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 24/11/2022 tổng cộng là 171.770.402 đồng và lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 25/11/2022 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp bị đơn không thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn

giao trả 01 xe ô tô hiệu ISUZU, biển số 50LD-080.83 để nguyên đơn xử lý thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được sau khi xử lý tài sản thuê không đủ, bị đơn phải tiếp tục thanh toán số tiền thuê còn thiếu. Nếu bị đơn không thanh toán số tiền còn nợ hoặc không giao trả tài sản thuê, yêu cầu Tòa án buộc ông R và bà L thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo thư bảo lãnh cá nhân đã ký giữa các bên cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ.

Bị đơn Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất An Phú A.P.P vắng mặt, không có lời khai tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn R vắng mặt, không có lời khai tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến xác định không liên quan đến vụ án nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, R phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thông qua việc kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, R phố Hồ Chí Minh có ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Đúng trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn tranh chấp với bị đơn về hợp đồng cho thuê tài chính đã ký kết, đồng thời là các pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Do

đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là tranh chấp về hợp đồng cho thuê tài chính theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố dụng dân sự năm 2015.

Căn cứ theo Văn bản số 6402/ĐKKD-T6 ngày 20/12/2021 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư R phố Hồ Chí Minh thể hiện bị đơn có trụ sở hoạt động tại Quận 12, R phố Hồ Chí Minh và chưa đăng ký giải thể. Vì vậy, căn cứ vào điểm b Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Quận 12, R phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 11/10/2022, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Căn cứ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về chứng cứ:

Tại Khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp".*

Tại Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".*

Tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh".*

Do đó, Tòa án giải quyết vụ kiện theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4] Về hiệu lực pháp luật của hợp đồng cho thuê tài chính:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C180726201, số C180726201-PC ngày 31/7/2018 và Phụ lục số 01 được giao kết giữa nguyên đơn và bị đơn, là các pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự đầy đủ và hoàn toàn tự nguyện khi ký hợp đồng. Nguyên đơn thực hiện hoạt động cho thuê tài chính theo quy định tại Khoản 4 Điều 112 Luật Các tổ chức tín dụng và Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính. Nội dung của hợp đồng cho thuê tài chính không trái quy định của pháp luật, đạo đức xã hội. Hợp đồng cho thuê tài chính đã được đăng ký tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại R phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định. Vì vậy, hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên có hiệu lực pháp luật. Các bên tham gia hợp đồng có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã giao kết trong hợp đồng.

[5] Về yêu cầu của đương sự:

[5.1] Về yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc và lãi:

Căn cứ theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C180726201, số C180726201-PC ngày 31/7/2018 và Phụ lục số 01 thể hiện nguyên đơn cho bị đơn thuê 02 tài sản là 01 xe ô tô hiệu ISUZU, biển số 50LD-080.07, số khung: R85KA7100177, số máy: 885773 và 01 xe ô tô hiệu ISUZU, biển số 50LD-080.83, số khung: R85KB7100006, số máy: 978104. Giá trị tài sản thuê là 600.000.000 đồng, bị đơn đã trả trước 150.000.000 đồng; thời hạn thuê: 24 tháng. Lãi suất tính theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi áp dụng cho khách hàng cá nhân có kỳ hạn 13 tháng + biên độ 2,76%. Bị đơn có ký cược bảo đảm số tiền là 90.000.000 đồng. Ngày 09/8/2018 bị đơn đã ký xác nhận nghiệm thu tài sản thuê và đã nhận bàn giao quản lý, sử dụng tài sản thuê từ ngày 09/8/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán được số tiền gốc là 123.750.000 đồng và lãi là 25.814.426 đồng, sau đó không thanh toán tiếp dù đã được yêu cầu. Ngày 03/7/2019 nguyên đơn đã có thông báo chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê đối với bị đơn. Ngày 25/7/2019 nguyên đơn và bị đơn đã thanh lý xe ô tô biển số 50LD-080.07 để xử lý nợ với số tiền gốc là 143.292.435 đồng, lãi là 17.616.646 đồng. Ngày 16/4/2021 nguyên đơn đã cấn trừ tiền ký cược bảo đảm là 90.000.000 đồng.

Các bên đã có xác định cụ thể số tiền cho thuê và mức lãi suất cho thuê trong các hợp đồng cho thuê tài chính. Mức lãi suất các bên thỏa thuận là phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước về thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong

hoạt động tín dụng thương mại, phù hợp điều 91 và 113 của Luật các tổ chức tín dụng. Căn cứ các biên bản nghiệm thu và bàn giao tài sản thể hiện bị đơn đã nhận đủ tài sản thuê theo đúng hợp đồng.

Tính đến ngày 24/11/2022 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 92.957.565 đồng và lãi là: 78.812.837 đồng.

Việc bị đơn không thanh toán tiền thuê cho nguyên đơn theo thỏa thuận đã ký tại các hợp đồng và phụ lục hợp đồng là vi phạm về nghĩa vụ của bên thuê quy định tại Khoản 4 Điều 20 Nghị định 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 *"Trả tiền thuê và thanh toán các chi phí khác có liên quan đến tài sản thuê theo quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính"*.

Do đó, nguyên đơn đã ra thông báo chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê là đúng quy định pháp luật.

Bị đơn đã giao được 01 xe ô tô biển số 50LD-080.07 cho nguyên đơn để xử lý nợ, chiếc xe còn lại không giao và cũng không thanh toán nợ. Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc 92.957.565 đồng, lãi 78.812.837 đồng, tiếp tục trả lãi cho đến khi thi hành xong nghĩa vụ trả nợ và phải giao tài sản thuê là 01 xe ô tô hiệu ISUZU, biển số 50LD-080.83, số khung: R85KB7100006, số máy: 978104 theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 379531 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an R phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/8/2018; đã được đăng ký giao dịch bảo đảm số 1297645851 ngày 17/8/2018 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại R phố Hồ Chí Minh để xử lý, thu hồi nợ nếu không trả nợ hoặc trả không đầy đủ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản thuê mà vẫn không đủ thu hồi nợ thì bị đơn tiếp tục phải thanh toán số tiền còn thiếu cho nguyên đơn.

[5.2] Về yêu cầu buộc người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ:

Tại Thư bảo lãnh cá nhân ngày 31/7/2018, ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị L cam kết, đồng ý bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện trong trường hợp bên thuê không thực hiện được bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào theo hợp đồng cho thuê. Nội dung thư bảo lãnh cá nhân trên quy định cụ thể phạm vi bảo lãnh và trách nhiệm bảo lãnh, phù hợp với quy định tại điều 335, 336 và 338 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà L có văn bản trình bày xác định bà không liên quan gì đến vụ kiện nêu trên vì bà không còn là R viên của Công ty từ ngày 01/01/2019, Công ty đã ngừng hoạt động từ 01/01/2019 và cung cấp cho Tòa án 01 văn bản do ông R gửi cho bà về việc này.

Xét, tại Thư bảo lãnh cá nhân ngày 31/7/2018 bà L xác định: *"Các nghĩa vụ bảo lãnh ghi nhận trong thư bảo lãnh này sẽ là tuyệt đối và vô điều kiện và sẽ liên tục duy trì đầy đủ hiệu lực cũng như ảnh hưởng và sẽ không bị giảm bớt, hạn chế hay chấm dứt vì bất kỳ lý do nào khi bên thuê còn nợ bên cho thuê bất kỳ khoản tiền nào như được quy định ở trên và khi không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của bên cho thuê, thư bảo lãnh này sẽ không bị hủy bỏ bởi bên thuê bằng bất cứ cách nào"*. Như vậy, dù bị đơn có ngừng hoạt động, giải thể hay phá sản hoặc bà L có rút tên ra khỏi giấy phép đăng ký kinh doanh của bị đơn thì nghĩa vụ bảo lãnh của bà L đối với khoản nợ của bị đơn vẫn có hiệu lực.

Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc ông R và bà L thực hiện trách nhiệm bảo lãnh khi bị đơn không thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nguyên đơn không phải chịu án phí; bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, R phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 144, Khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 335, 336, 338, 339 và 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật phí, lệ phí năm 2015;

Căn cứ các điều 91 và 113 của Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ các điều 3, 20, 21 và 22 của Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về hoạt động của Công ty tài chính và Công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, số tiền còn nợ là 171.770.402 (một trăm bảy mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi nghìn bốn trăm lẻ hai) đồng; trong đó, nợ gốc là 92.957.565 (chín mươi hai triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi lăm) đồng và lãi là 78.812.837 (bảy mươi tám triệu tám trăm mười hai nghìn tám trăm ba mươi bảy) đồng.

1.2. Kể từ ngày 25/11/2022 bị đơn còn phải tiếp tục trả tiền lãi chậm thanh toán của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên.

1.3. Trường hợp bị đơn không trả nợ hoặc trả không đầy đủ tiền còn nợ thì bị đơn phải bàn giao cho nguyên đơn tài sản thuê sau: 01 xe ô tô hiệu ISUZU, biển số 50LD-080.83, số khung: R85KB7100006, số máy: 978104 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 379531 do Phòng cảnh sát giao thông Công an R phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/8/2018.

Nguyên đơn được quyền xử lý tài sản cho thuê nêu trên để thu hồi nợ. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản cho thuê dùng để thanh toán các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi tài sản thuê và khoản nợ của bị đơn. Nếu số tiền thu được không đủ thanh toán, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu. Nếu số tiền thu được còn dư, nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn.

1.4. Trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc không giao trả tài sản thuê, ông Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị L phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân ngày 31/7/2018 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền bị đơn còn nợ.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 8.588.520 (tám triệu năm trăm tám mươi tám nghìn năm trăm hai mươi) đồng, bị đơn chịu.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.815.259 (năm triệu tám trăm mười lăm nghìn hai trăm năm mươi chín) đồng theo Biên lai số AA/2021/0022164 ngày 17/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, R phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND Quận 12;
- Chi cục THADS Quận 12;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Minh Ký